

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH  
SEAREFICO**

-----o0o-----

Số: 0 39 CV/KNL/13

(V/v: Giải trình biến động KQKD Quý 2/2013  
so với cùng kỳ năm trước).

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----o0o-----

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN  
TP. HỒ CHÍ MINH**

TP.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2013

**ĐẾN**

Số: 24848

Giờ: Ngày 22 tháng 7 năm 2013

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính (BCTC) riêng Công ty Quý 2 năm 2013.

Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh Searefico (Mã CK: SRF) giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh Quý 2/2013 so với cùng kỳ năm trước (Quý 2 năm 2012) như sau:

Lợi nhuận trước thuế (LNTT) riêng Công ty Quý 2/2013 là 9,6 tỷ đồng, giảm 4,1 tỷ đồng (tương ứng giảm 30,1%) so với Quý 2 năm 2012. Nguyên nhân làm cho LNTT Quý 2/2013 giảm so với Quý 2/2012 do:

- Tỷ lệ lãi gộp ở các công trình giảm dẫn đến tổng lãi gộp giảm 3,0 tỷ đồng làm cho LNTT giảm tương ứng;
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 2,6 tỷ đồng làm cho LNTT giảm tương ứng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1,3 tỷ đồng làm cho LNTT tăng tương ứng.

LNTT lũy kế 6 tháng đầu năm 2013 đạt 23,2 tỷ đồng, tăng 2,4 tỷ đồng so với LNTT lũy kế 6 tháng đầu năm 2012.

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên;
- BKS/HĐQT/TGD (báo cáo);
- Lưu văn thư, kế toán.

**GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**



Nguyễn Thị Thanh Hương

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH**

72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 2, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
RIÊNG CÔNG TY**

Quý II năm 2013

Ngày 18/07/2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

ĐVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>483,719,737,827</b>	<b>478,863,820,913</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>191,752,494,599</b>	<b>118,347,482,507</b>
1. Tiền	111	3	191,752,494,599	118,347,482,507
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>37,160,800,114</b>	<b>32,464,001,146</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		38,931,047,144	35,516,078,972
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,770,247,030)	(3,052,077,826)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>117,591,038,187</b>	<b>118,333,620,964</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	5	133,302,006,799	129,036,927,924
2. Trả trước cho người bán	132		6,794,359,651	8,851,313,713
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	6	4,573,538,693	6,830,793,217
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đ	139		(27,078,866,956)	(26,385,413,890)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>127,413,131,268</b>	<b>205,753,788,263</b>
1. Hàng tồn kho	141		128,962,491,154	207,364,852,939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,549,359,886)	(1,611,064,676)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9,802,273,659</b>	<b>3,964,928,033</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,911,333,121	126,583,965
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,246,832,652	623,882,254
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	305,257,667	47,548,430
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,338,850,219	3,166,913,384
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>88,018,815,592</b>	<b>87,765,656,222</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14,864,235,449</b>	<b>16,153,576,321</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9(a)</b>	<b>10,568,787,420</b>	<b>11,688,937,168</b>
- Nguyên giá	222		30,388,892,125	32,126,416,445
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19,820,104,705)	(20,437,479,277)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>9(b)</b>	<b>4,258,369,892</b>	<b>4,464,639,153</b>
- Nguyên giá	228		4,775,281,473	5,128,755,786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(516,911,581)	(664,116,633)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>9(c)</b>	<b>37,078,137</b>	<b>-</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>70,000,000,000</b>	<b>70,000,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		70,000,000,000	70,000,000,000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,154,580,143</b>	<b>1,612,079,901</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2,459,633,234	1,095,020,613
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	694,946,909	517,059,288
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>571,738,553,419</b>	<b>566,629,477,135</b>

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>226,170,404,861</b>	<b>275,462,294,044</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>209,071,163,768</b>	<b>262,901,509,739</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	58,094,367,933	45,617,056,975
2. Phải trả cho người bán	312	13	54,590,463,729	68,654,315,882
3. Người mua trả tiền trước	313		40,809,669,586	108,959,126,286
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1,785,381,944	2,501,946,488
5. Phải trả công nhân viên	315		5,391,835,841	6,833,996,052
6. Chi phí phải trả	316	15	26,702,449,117	20,491,882,275
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	2,363,012,245	2,841,901,044
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	11,173,514,219	4,941,962,647
10. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323	18	8,160,469,154	2,059,322,090
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17,099,241,093</b>	<b>12,560,784,305</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		142,000,000	-
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		16,957,241,093	12,560,784,305
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>345,568,148,558</b>	<b>291,167,183,091</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>345,568,148,558</b>	<b>291,167,183,091</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81,320,460,000	81,320,460,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		204,645,865,031	188,731,182,260
3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(268,085,059)	(36,771,902,288)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		27,380,716,788	22,294,008,794
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,132,046,000	8,132,046,000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24,357,145,798	27,461,388,325
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>571,738,553,419</b>	<b>566,629,477,135</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
+ Dollar Mỹ (USD)		12,581.63	70,334.43
+ EURO (EUR)		267.76	267.76
+ Bảng Anh (GBP)		11.74	15.04
+ Yên Nhật (JPY)		1,656,347.00	35,000.00
+ Dollar Úc (AUD)		0.67	0.67

TP.HCM, ngày tháng năm 2013

Người lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Kỳ báo cáo: Quý 2 năm 2013

DVT: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		170,137,619,935	148,093,424,401	291,549,564,088	231,561,762,567
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20(a)	170,137,619,935	148,093,424,401	291,549,564,088	231,561,762,567
4. Giá vốn hàng bán	11	21	156,084,129,085	131,081,512,534	259,095,105,840	204,950,446,920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,053,490,850	17,011,911,867	32,454,458,248	26,611,315,647
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20(b)	7,404,713,198	9,970,325,265	13,467,759,951	15,230,543,442
7. Chi phí tài chính	22	22	1,551,077,544	1,320,053,713	4,007,091,633	2,415,137,612
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,306,472,820	1,085,252,744	3,604,987,494	2,160,832,086
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	10,628,932,214	11,956,447,201	19,373,397,780	18,628,150,795
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		9,278,194,290	13,705,736,218	22,541,728,786	20,798,570,682
11. Thu nhập khác	31		342,714,792	47,577,671	832,538,517	59,947,380
12. Chi phí khác	32		43,062,228	45,665,124	196,875,183	58,242,578
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		299,652,564	1,912,547	635,663,334	1,704,802
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,577,846,854	13,707,648,765	23,177,392,120	20,800,275,484
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	1,937,072,448	1,401,937,834	5,523,159,925	1,854,888,980
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	(56,158,966)	110,249,097	(177,887,621)	987,952,126
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,696,933,372	12,195,461,834	17,832,119,816	17,957,434,378

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu


**Mai Thị Kim Dung**

Kế toán trưởng


**Nguyễn Thị Thanh Hương**

Tổng Giám đốc

**Lê Tấn Phước**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23,177,392,120	20,800,275,484
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,241,011,215	1,345,525,684
- Các khoản dự phòng	03		(650,082,520)	(5,646,644,994)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(27,865,780)	113,753,852
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,029,893,154)	(9,992,089,359)
- Chi phí lãi vay	06		3,604,987,494	2,160,832,086
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,315,549,375	8,781,652,753
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,699,524,443)	(10,214,528,750)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		78,402,361,785	(24,023,156,428)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(70,708,599,328)	15,598,524,212
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,579,561,375)	(549,013,397)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,604,987,494)	(2,160,832,086)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,086,436,579)	(1,300,303,323)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,708,269,267	7,922,630,614
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,634,074,561)	(14,906,779,811)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		5,112,996,647	(20,851,806,216)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(521,470,745)	(296,145,456)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)	(7,000,000,000)
3. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		220,564,400	3,655,314,749
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,628,009,343	21,208,978,821
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		10,327,102,998	17,568,148,114
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		53,520,000,000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1,101,500,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		102,285,668,945	69,965,069,210
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(89,964,673,237)	(40,112,955,327)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,775,014,900)	(22,181,551,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		57,964,480,808	7,670,562,883
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	50		73,404,580,453	4,386,904,781
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		118,347,482,507	156,082,862,841
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		431,639	4,625,092
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	3	191,752,494,599	160,474,392,714

Người lập biểu



Mai Thi Kim Dung

ĐƠN VI/CEO/TKT/015

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.HCM, ngày tháng năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý II năm 2013****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999 và điều chỉnh lần thứ 11 số 0301825452 ngày 21 tháng 06 năm 2013. Các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 03 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 08 tháng 07 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 03 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 09 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 04 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 13 tháng 06 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 16 tháng 08 năm 2012
Thay đổi lần thứ mười	Ngày 31 tháng 01 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười một	Ngày 21 tháng 06 năm 2013

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, TP.HCM.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) có trụ sở tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25 - 27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng công ty được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính riêng của Công ty là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Công ty sẽ soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách về hoạt động và tài chính, sẽ được hợp nhất đầy đủ. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.



Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

## 2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

## 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

USD	21,135.11	VND/USD
EUR	27,415.81	VND/EUR
GBP	32,088.81	VND/GBP
JPY	213.02	VND/JPY
SGD	16,600.52	VND/SGD
AUD	19,434.80	VND/AUD

## 2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

## 2.6 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Hợp đồng lắp đặt*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng, được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Khi một hóa đơn được xuất trước cho khối lượng công việc chưa hoàn thành và chưa được khách hàng xác nhận, giá trị hóa đơn được ghi nhận là một khoản doanh thu chưa thực hiện.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

#### ***Tiền lãi***

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### ***Cổ tức***

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được phê chuẩn.

#### ***Lợi nhuận được chia***

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận là là lợi nhuận của Công ty khi công ty con có quyết định phân chia lợi nhuận hoặc tạm phân chia lợi nhuận giữa kỳ hoặc từng phần về Công ty.

### **2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### **2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

#### ***Dự phòng cho hàng tồn kho***

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.9 Tài sản cố định**

#### ***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định.

#### ***Khấu hao***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa 3 - 30 năm

Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 13 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

#### **Thanh lý**

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

#### **2.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

#### **2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### **2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại**

##### **Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập Công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### 2.14 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

#### 2.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

#### **2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Công ty. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, số dự phòng đã được lập trên cơ sở nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, dựa trên mức lương của người lao động tại ngày lập báo cáo.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Theo hướng dẫn tại thông tư 180/2012/TT-BTC ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính, nguồn dự quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc khi lập báo cáo tài chính năm 2012 được hạch toán tăng thu nhập khác của Công ty. Do đó, Công ty không có số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

#### **2.17 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

##### ***Quỹ dự phòng tài chính***

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hòa hoãn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

##### ***Quỹ đầu tư phát triển***

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### ***Quỹ khen thưởng và phúc lợi***

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.06.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	266,104,404	141,040,635
Tiền gửi ngân hàng (*)	191,486,390,195	118,206,441,872
Tiền đang chuyển	-	-
	<b>191,752,494,599</b>	<b>118,347,482,507</b>
(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng		
Có kỳ hạn < 3 tháng	183,352,470,639	115,542,027,980
Không kỳ hạn	8,133,919,556	2,664,413,892
Tổng cộng	<b>191,486,390,195</b>	<b>118,206,441,872</b>

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30.06.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (*)	36,000,000,000	31,000,000,000
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (**)	1,481,803,200	1,484,335,028
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (**)	1,449,243,944	3,031,743,944
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (***)	(1,770,247,030)	(3,052,077,826)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>37,160,800,114</b>	<b>32,464,001,146</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm tại Ngân hàng.

(\*\*) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	Mã CP	30.06.2013		31.12.2012	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>					
Ngân hàng TM cổ phần Á Châu	ACB			54	2,141,188
Ngân hàng TM CP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	EIB			8	188,305
Công ty Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	SVC			6	90,733
Ngân hàng TM cổ phần Ngoại Thương	VCB			2	111,602
Công ty Bía Sài Gòn Phú Yên	SMB	17,576	812,500,000	17,576	812,500,000
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	SPD	71,950	669,303,200	71,950	669,303,200
<b>Cộng</b>			<b>1,481,803,200</b>		<b>1,484,335,028</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>					
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long	BLI			31,350	1,582,500,000
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	VAS	2,850	1,130,175,000	2,850	1,130,175,000
Công ty CP TS Năm Căn	SNC	31,906	319,068,944	31,906	319,068,944
<b>Cộng</b>			<b>1,449,243,944</b>		<b>3,031,743,944</b>
<b>Tổng cộng</b>			<b>2,931,047,144</b>		<b>4,516,078,972</b>

**Lý do giảm:**

- Giảm do thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010.

(\*\*\*) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	30.06.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(3,052,077,826)	(7,078,879,796)
Tăng dự phòng		(2,278,620,194)
Hoàn nhập	1,281,830,796	6,305,422,164
Số dư cuối kỳ	<b>(1,770,247,030)</b>	<b>(3,052,077,826)</b>

**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30.06.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	133,157,671,648	129,036,927,924
Bên liên quan (Thuyết minh 25b)	144,335,151	
	<u>133,302,006,799</u>	<u>129,036,927,924</u>

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30.06.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Phải thu người lao động	243,018,955	128,916,332
Phải thu - Lãi tiền gửi	1,289,847,220	846,902,779
Phải thu khác - ARICO	2,992,607,567	5,702,200,769
Phải thu khác	48,064,951	152,773,337
<b>Tổng cộng</b>	<u>4,573,538,693</u>	<u>6,830,793,217</u>

**7 HÀNG TỒN KHO**

	30.06.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	2,489,301,945	11,170,384,901
Nguyên vật liệu tồn kho	11,416,511,830	14,959,837,018
Chi phí công trình dở dang	114,967,974,316	181,036,722,380
Thành phẩm tồn kho	88,703,063	197,908,640
	<u>128,962,491,154</u>	<u>207,364,852,939</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,549,359,886)	(1,611,064,676)
<b>Giá trị thuần</b>	<u>127,413,131,268</u>	<u>205,753,788,263</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	30.06.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(1,611,064,676)	(1,340,276,642)
Tăng dự phòng	-	(493,070,943)
Hoàn nhập	61,704,790	222,282,909
Số dư cuối kỳ	<u>(1,549,359,886)</u>	<u>(1,611,064,676)</u>

**8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30.06.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	201,064,470	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất Nhập khẩu	55,646,483	47,548,430
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	48,546,714	-
<b>Tổng cộng</b>	<u>305,257,667</u>	<u>47,548,430</u>

## 9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	13,931,633,220		5,180,740,259		9,104,537,428		2,620,418,133		1,289,087,405			32,126,416,445
Mua trong năm	-		-		-		484,392,608		-			484,392,608
Chuyển sang CCDC (*)	(216,188,353)		(905,549,620)		-		(1,076,678,955)		(23,500,000)			(2,221,916,928)
Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-		-			-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	13,715,444,867		4,275,190,639		9,104,537,428		2,028,131,786		1,265,587,405			30,388,892,125
Khấu hao lũy kế												
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	8,089,184,999		3,596,993,086		5,538,497,497		2,218,815,926		993,987,769			20,437,479,277
Khấu hao trong năm	274,603,047		262,742,646		383,740,920		157,607,967		36,887,454			1,115,582,034
Chuyển sang CCDC (*)	(205,854,029)		(634,839,712)		-		(868,762,865)		(23,500,000)			(1,732,956,606)
Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-		-			-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	8,157,934,017		3,224,896,020		5,922,238,417		1,507,661,028		1,007,375,223			19,820,104,705
Giá trị còn lại												
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	5,842,448,221		1,583,747,173		3,566,039,931		401,602,207		295,099,636			11,688,937,168
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	5,557,510,850		1,050,294,619		3,182,299,011		520,470,758		258,212,182			10,568,787,420

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: VND 159,043,584
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND 8,582,561,474
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: VND 829,595,070

(\*) Chuyển TSCĐ sang CCDC theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.



## (b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác (**) VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	4,161,384,720	855,983,313	111,387,753	5,128,755,786
Tăng trong kỳ				-
Chuyển sang CCDC (***)		(353,474,313)		(353,474,313)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	4,161,384,720	502,509,000	111,387,753	4,775,281,473
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	-	575,006,393	89,110,240	664,116,633
Khấu hao trong năm		122,644,485	2,784,696	125,429,181
Chuyển sang CCDC (***)		(272,634,233)	-	(272,634,233)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	-	425,016,645	91,894,936	516,911,581
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	4,161,384,720	280,976,920	22,277,513	4,464,639,153
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	4,161,384,720	77,492,355	19,492,817	4,258,369,892

(\*) Quyền sử dụng 3.825m<sup>2</sup> đất tại 31 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng: 4.161.384.720 VNĐ

(\*\*) Chi phí sử dụng 15.395m<sup>2</sup> đất tại 127 An Dương Vương, Quận 6, TP.HCM: 111.387.753 VNĐ

(\*\*\*) Chuyển TSCĐ sang CCDC theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

## (c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30.06.2013	31.12.2012
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-
Tăng trong kỳ	37,078,137	
Chuyển sang TSCĐ	-	
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<u>37,078,137</u>	<u>-</u>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>30.06.2013</b>	<b>31.12.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ/ năm	1,095,020,613	1,199,414,221
Tăng trong kỳ/ năm	921,160,367	46,173,092
Tăng do chuyển từ TSCĐ	569,800,402	-
Phân bổ trong kỳ/ năm	(126,348,148)	(150,566,700)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>2,459,633,234</u></b>	<b><u>1,095,020,613</u></b>

**11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<b>30.06.2013</b>	<b>31.12.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ/ năm	517,059,288	2,383,001,778
Tăng/ giảm trong kỳ/ năm	177,887,621	(1,865,942,490)
<b>Số dư cuối kỳ/ năm</b>	<b><u>694,946,909</u></b>	<b><u>517,059,288</u></b>

**12 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>30.06.2013</b>	<b>31.12.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Vay ngắn hạn	58,094,367,933	45,617,056,975
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>58,094,367,933</u></b>	<b><u>45,617,056,975</u></b>
Trong đó:		
- VP.Hồ Chí Minh vay tại ngân hàng	55,092,058,933	24,646,450,823
- Chi nhánh Đà Nẵng vay tại ngân hàng	3,002,309,000	20,970,606,152

**13 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>30.06.2013</b>	<b>31.12.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	54,419,758,829	65,781,392,927
Bên liên quan (Thuyết minh 25b)	170,704,900	2,872,922,955
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>54,590,463,729</u></b>	<b><u>68,654,315,882</u></b>

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>30.06.2013</b>	<b>31.12.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Thuế GTGT	-	837,319,379
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	49,409,683	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,702,095,311	1,265,371,965
Thuế thu nhập cá nhân	33,876,950	399,255,144
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1,785,381,944</u></b>	<b><u>2,501,946,488</u></b>

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30.06.2013</b>	<b>31.12.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí trích trước cho các công trình	25,869,721,831	19,974,402,343
Chi phí hoạt động khác	832,727,286	517,479,932
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>26,702,449,117</u></b>	<b><u>20,491,882,275</u></b>

**16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.06.2013</b>	<b>31.12.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Cổ tức phải trả	431,377,000	412,345,900
Tiền bảo hành giữ lại	69,044,755	69,044,755
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	224,924,859	100,040,236
Tài sản thừa chờ xử lý	21,635,420	21,635,420
Khoản phải trả Arico	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,616,030,211	2,238,834,733
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2,363,012,245</u></b>	<b><u>2,841,901,044</u></b>

**17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập báo cáo.

**18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<b>30.06.2013</b>	<b>31.12.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	2,059,322,090	1,633,629,280
Trích lập quỹ	9,055,608,349	10,884,424,258
Sử dụng quỹ	(2,954,461,285)	(8,473,861,818)
Chuyển cho Công ty ARICO	-	(1,984,869,630)
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>8,160,469,154</u></b>	<b><u>2,059,322,090</u></b>

## 19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012</b>	<b>81,320,460,000</b>	<b>188,731,182,260</b>	<b>(19,716,403,356)</b>	<b>16,112,281,448</b>	<b>6,567,339,319</b>	<b>37,940,670,285</b>	<b>310,955,529,956</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	40,116,763,325	40,116,763,325
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(31,965,187,000)	(31,965,187,000)
Phân chia các quỹ (*)	-	-	-	6,181,727,346	1,564,706,681	(18,630,858,285)	(10,884,424,258)
Các thay đổi khác	-	-	(17,055,498,932)	-	-	(17,055,498,932)	(17,055,498,932)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<b>81,320,460,000</b>	<b>188,731,182,260</b>	<b>(36,771,902,288)</b>	<b>22,294,008,794</b>	<b>8,132,046,000</b>	<b>27,461,388,325</b>	<b>291,167,183,091</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	17,832,119,816	17,832,119,816
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6,794,046,000)	(6,794,046,000)
Phân chia các quỹ (*)	-	-	-	5,086,707,994	-	(14,142,316,343)	(9,055,608,349)
Các thay đổi khác	-	15,914,682,771	36,503,817,229	-	-	-	52,418,500,000
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013</b>	<b>81,320,460,000</b>	<b>204,645,865,031</b>	<b>(268,085,059)</b>	<b>27,380,716,788</b>	<b>8,132,046,000</b>	<b>24,357,145,798</b>	<b>345,568,148,558</b>

(\*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ phúc lợi, khen thưởng (xem thuyết minh 18).

2/2/

## (b) Số lượng cổ phiếu

	30.06.2013	31.12.2012
	CP phổ thông	CP phổ thông
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,132,046	8,132,046
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8,132,046	8,132,046
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(9,800)	(1,338,000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>8,122,246</u>	<u>6,794,046</u>

## (c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.06.2013		31.12.2012	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ phần Nhà nước	1,038,000	12.76%	1,038,000	12.76%
Cổ phần của các đối tượng khác	7,084,246	87.12%	5,756,046	70.78%
Cổ phiếu quỹ	9,800	0.12%	1,338,000	16.45%
Cộng	<u>8,132,046</u>	<u>100.00%</u>	<u>8,132,046</u>	<u>100.00%</u>

## 20 DOANH THU

## (a) Doanh thu thuần

	Kỳ báo cáo	
	Quý 2.2013	Quý 2.2012
	VNĐ	VNĐ
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	370,327,623	160,612,973
Doanh thu công trình	169,767,292,312	147,932,811,428
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>170,137,619,935</u>	<u>148,093,424,401</u>

## (b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	
	Quý 2.2013	Quý 2.2012
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,005,888,309	5,242,495,543
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	5,628,807
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15,818,400	125,510,240
Lợi nhuận được chia từ Công ty con (Arico)	2,323,406,798	4,546,340,904
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	24,879,731	16,095,883
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	34,719,960	34,253,888
<b>Tổng cộng</b>	<u>7,404,713,198</u>	<u>9,970,325,265</u>

## 21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ báo cáo	
	Quý 2.2013	Quý 2.2012
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	339,590,134	519,437,049
Giá vốn hợp đồng công trình	155,769,882,288	130,784,358,394
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25,343,337)	(222,282,909)
<b>Tổng cộng</b>	<u>156,084,129,085</u>	<u>131,081,512,534</u>

**22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ báo cáo	
	Quý 2.2013	Quý 2.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	1,306,472,820	1,085,252,744
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	791,401,077
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	(620,057,382)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	237,750,544	52,478,665
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6,854,180	9,871,621
Chi phí tài chính khác	-	1,106,988
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,551,077,544</b>	<b>1,320,053,713</b>

**23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ báo cáo	
	Quý 2.2013	Quý 2.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	5,955,093,296	7,463,986,845
Chi phí nguyên vật liệu	380,994,479	227,938,669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	387,355,673	413,364,077
Phí, lệ phí	19,010,411	10,358,984
Chi phí dự phòng	982,396,219	1,870,161,453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,307,171,392	1,370,013,666
Chi phí bằng tiền khác	1,596,910,744	600,623,507
<b>Tổng cộng</b>	<b>10,628,932,214</b>	<b>11,956,447,201</b>

**24 THUẾ**

Tại VP.HCM: Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Tại SEAREE: SEAREE phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2013 do đã hết thời gian miễn giảm. (Searee Đà Nẵng được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ 50% số thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ báo cáo được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Kỳ báo cáo	
	Quý 2.2013	Quý 2.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,937,072,448	1,401,937,834
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(56,158,966)	110,249,097
<b>Cộng chi phí thuế TNDN</b>	<b>1,880,913,482</b>	<b>1,512,186,931</b>

**25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

**i) Mua hàng hóa và dịch vụ**

	Kỳ báo cáo	
	Quý 2.2013	Quý 2.2012
	VNĐ	VNĐ
Công ty Arico	155,186,273	

## ii) Nghiệp vụ khác với các bên liên quan

	Kỳ báo cáo	
	Quý 2.2013 VNĐ	Quý 2.2012 VNĐ
Chi phí hoạt động chi hộ Arico	-	42,732,108

## iii) Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác	1,271,282,381	1,646,065,323
---------------------------------	---------------	---------------

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Tại thời điểm	
	30.06.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
<b>Công ty con Arico</b>		
Đầu tư vào công ty con	70,000,000,000	70,000,000,000
Phải thu khách hàng	144,335,151	-
Các khoản phải thu khác	2,992,607,567	5,702,200,769
Phải trả người bán	170,704,900	718,479,875

## 26 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.HCM, ngày tháng năm 2013  
Tổng Giám đốc
  
Lê Tấn Phước

DVT: đồng Việt Nam

Mã số	Thuyết minh	VP.HCM	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Tổng cộng	
			Searee	Loại trừ	Searee	Loại trừ		
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+)	410,162,927,625	74,096,379,571	(539,569,369)	321,379,946,168	165,158,491,707	(7,674,616,962)	478,863,820,913
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	186,534,907,640	5,217,586,959	-	112,297,652,585	6,049,829,922	-	118,347,482,507
111	1. Tiền	186,534,907,640	5,217,586,959	-	112,297,652,585	6,049,829,922	-	118,347,482,507
112	2. Các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	-	-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	37,160,800,114	-	-	32,464,001,146	-	-	32,464,001,146
121	1. Đầu tư ngắn hạn	38,931,047,144	-	-	35,516,078,972	-	-	35,516,078,972
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(1,770,247,030)	-	-	(3,052,077,826)	-	-	(3,052,077,826)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	86,762,189,737	31,368,417,819	(539,569,369)	79,031,299,715	46,976,938,211	(7,674,616,962)	118,333,620,964
131	1. Phải thu của khách hàng	98,998,398,103	34,303,608,696	-	78,885,192,588	50,151,735,336	-	129,036,927,924
132	2. Trả trước cho người bán	5,168,575,642	1,625,784,009	-	7,174,159,112	1,677,154,601	-	8,851,313,713
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	539,569,369	-	(539,569,369)	7,674,616,962	-	(7,674,616,962)	-
135	4. Các khoản phải thu khác	4,528,138,525	45,400,168	-	6,655,095,565	175,697,652	-	6,830,793,217
139	5. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(22,472,491,902)	(4,606,375,054)	-	(21,357,764,512)	(5,027,649,378)	-	(26,385,413,890)
140	IV. Hàng tồn kho	91,024,945,606	36,388,185,662	-	95,289,682,280	110,464,105,983	-	205,753,788,263
141	1. Hàng tồn kho	92,129,669,051	36,832,822,103	-	96,394,405,725	110,970,447,214	-	207,364,852,939
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(1,104,723,445)	(444,636,441)	-	(1,104,723,445)	(506,341,231)	-	(1,611,064,676)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	8,680,084,528	1,122,189,131	-	2,297,310,442	1,667,617,591	-	3,964,928,033
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1,827,100,502	84,232,619	-	25,563,659	101,020,306	-	126,583,965
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	5,246,832,652	-	-	623,882,254	-	-	623,882,254
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	47,548,430	257,709,237	-	47,548,430	-	-	47,548,430
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	1,558,602,944	780,247,275	-	1,600,316,099	1,566,597,285	-	3,166,913,384
200	B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+)	77,683,801,225	10,335,014,367	-	76,879,108,561	10,886,547,661	-	87,765,656,222
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
220	II. Tài sản cố định	5,835,235,075	9,029,000,374	-	6,355,419,865	9,798,156,456	-	16,153,576,321
221	1. Tài sản cố định hữu hình	1,594,297,378	8,974,490,042	-	1,941,766,524	9,747,170,644	-	11,688,937,168
222	- Nguyên giá	8,732,947,381	21,655,944,744	-	9,296,515,067	22,829,901,378	-	32,126,416,445
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(7,138,650,003)	(12,681,454,702)	-	(7,354,748,543)	(13,082,730,734)	-	(20,437,479,277)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	4,240,937,697	17,432,195	-	4,413,653,341	50,985,812	-	4,464,639,153
228	- Nguyên giá	4,633,133,473	142,148,000	-	4,955,152,786	173,603,000	-	5,128,755,786
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(392,195,776)	(124,715,805)	-	(541,499,445)	(122,617,188)	-	(664,116,633)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	37,078,137	-	-	-	-	-
240	III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	70,000,000,000	-	-	70,000,000,000	-	-	70,000,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con	70,000,000,000	-	-	70,000,000,000	-	-	70,000,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác	1,848,566,150	1,306,013,993	-	523,688,696	1,088,391,205	-	1,612,079,901
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	1,175,540,558	1,284,092,676	-	28,550,725	1,066,469,888	-	1,095,020,613
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	673,025,592	21,921,317	-	495,137,971	21,921,317	-	517,059,288
268	3. Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-
270	Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	487,846,728,850	84,431,393,938	(539,569,369)	398,259,054,729	176,045,039,368	(7,674,616,962)	566,629,477,135



Mã số	Thuyết minh	Nguồn vốn	Số cuối kỳ			Số đầu năm				
			VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
300		A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	157,951,776,509	68,758,197,721	(539,569,369)	226,170,404,861	119,485,304,671	163,651,606,335	(7,674,616,962)	275,462,294,044
310		I. Nợ ngắn hạn	140,852,535,416	68,758,197,721	(539,569,369)	209,071,163,768	106,924,520,366	163,651,606,335	(7,674,616,962)	262,901,509,739
311	12	1. Vay và nợ ngắn hạn	55,092,058,933	3,002,309,000	-	58,094,367,933	24,646,450,823	20,970,606,152	-	45,617,056,975
312	13	2. Phải trả cho người bán	38,739,598,082	15,850,865,647	-	54,590,463,729	35,299,461,079	33,354,854,803	-	68,654,315,882
313		3. Người mua trả tiền trước	21,180,374,735	19,629,294,851	-	40,809,669,586	20,024,114,248	88,935,012,038	-	108,959,126,286
314	14	4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	1,225,654,154	559,727,790	-	1,785,381,944	400,815,585	2,101,130,903	-	2,501,946,488
315		5. Phải trả công nhân viên	2,920,878,862	2,470,956,979	-	5,391,835,841	2,918,301,433	3,915,694,619	-	6,833,996,052
316	15	6. Chi phí phải trả	14,068,851,508	12,633,597,609	-	26,702,449,117	20,386,230,070	105,652,205	-	20,491,882,275
317		7. Phải trả nội bộ	-	539,569,369	(539,569,369)	-	-	7,674,616,962	(7,674,616,962)	-
319	16	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,620,340,354	742,671,891	-	2,363,012,245	1,111,215,259	1,730,685,785	-	2,841,901,044
320	17	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	249,147,875	10,924,366,344	-	11,173,514,219	437,931,664	4,504,030,983	-	4,941,962,647
323	18	10. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	5,755,630,913	2,404,838,241	-	8,160,469,154	1,700,000,205	359,321,885	-	2,059,322,090
330		II. Nợ dài hạn	17,099,241,093	-	-	17,099,241,093	12,560,784,305	-	-	12,560,784,305
333		1. Phải trả dài hạn khác	142,000,000	-	-	142,000,000	-	-	-	-
338		2. Doanh thu chưa thực hiện	16,957,241,093	-	-	16,957,241,093	12,560,784,305	-	-	12,560,784,305
400		B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	329,894,952,341	15,673,196,217	-	345,568,148,558	278,773,750,058	12,393,433,033	-	291,167,183,091
410	19	I. Vốn chủ sở hữu	329,894,952,341	15,673,196,217	-	345,568,148,558	278,773,750,058	12,393,433,033	-	291,167,183,091
411		1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	77,320,460,000	4,000,000,000	-	81,320,460,000	77,320,460,000	4,000,000,000	-	81,320,460,000
412		2. Thặng dư vốn cổ phần	204,645,865,031	-	-	204,645,865,031	188,731,182,260	-	-	188,731,182,260
414		3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	(268,085,059)	-	-	(268,085,059)	(36,771,902,288)	-	-	(36,771,902,288)
417		4. Quỹ đầu tư phát triển	24,651,474,802	2,729,241,986	-	27,380,716,788	19,564,766,808	2,729,241,986	-	22,294,008,794
418		5. Quỹ dự phòng tài chính	8,132,046,000	-	-	8,132,046,000	8,132,046,000	-	-	8,132,046,000
420		6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15,413,191,567	8,943,954,231	-	24,357,145,798	21,797,197,278	5,664,191,047	-	27,461,388,325
430		II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-	-
440		Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	487,846,728,850	84,431,393,938	(539,569,369)	571,738,553,419	398,259,054,729	176,045,039,368	(7,674,616,962)	566,629,477,135

DVT: đồng Việt nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này			Kỳ trước			
			VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		156,056,926,221	96,297,459,827	(82,216,766,113)	170,137,619,935	96,659,425,850	(43,087,241,009)	148,093,424,401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02								
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20(a)	156,056,926,221	96,297,459,827	(82,216,766,113)	170,137,619,935	96,659,425,850	(43,087,241,009)	148,093,424,401
4. Giá vốn hàng bán	11	21	149,778,237,519	88,522,657,679	(82,216,766,113)	156,084,129,085	91,998,428,181	(43,087,241,009)	131,081,512,534
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,278,688,702	7,774,802,148	-	14,053,490,850	4,660,997,669	12,350,914,198	17,011,911,867
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20(b)	7,031,003,094	373,710,104		7,404,713,198	9,796,955,922	173,369,343	9,970,325,265
7. Chi phí tài chính	22	22	1,347,752,309	203,325,235		1,551,077,544	200,916,797	1,119,136,916	1,320,053,713
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,289,000,438	17,472,382		1,306,472,820	8,409,055	1,076,843,689	1,085,252,744
8. Chi phí bán hàng	24								
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	7,081,677,566	6,003,042,516	(2,455,787,868)	10,628,932,214	5,888,455,770	6,067,991,431	11,956,447,201
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4,880,261,921	1,942,144,501	2,455,787,868	9,278,194,290	8,368,581,024	5,337,155,194	13,705,736,218
11. Thu nhập khác	31		2,462,247,213	336,255,447	(2,455,787,868)	342,714,792	47,577,560	111	47,577,671
12. Chi phí khác	32		3,573,439	39,488,789		43,062,228	43,241,318	2,423,806	45,665,124
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,458,673,774	296,766,658	(2,455,787,868)	299,652,564	4,336,242	(2,423,695)	1,912,547
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7,338,935,695	2,238,911,159	-	9,577,846,854	8,372,917,266	5,334,731,499	13,707,648,765
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	1,377,344,658	559,727,790	-	1,937,072,448	913,934,530	488,003,304	1,401,937,834
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	(56,158,966)	-	-	(56,158,966)	64,779,251	45,469,846	110,249,097
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,017,750,003	1,679,183,369	-	7,696,933,372	7,394,203,485	4,801,258,349	12,195,461,834
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70								

ĐVT: đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này		Lũy kế kỳ trước		Tổng cộng			
			VP.HCM	Searee	VP.HCM	Searee				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		249,391,443,861	163,719,191,201	(121,561,070,974)	291,549,564,088	142,487,247,133	152,677,967,046	(63,603,451,612)	231,561,762,567
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20(a)	249,391,443,861	163,719,191,201	(121,561,070,974)	291,549,564,088	142,487,247,133	152,677,967,046	(63,603,451,612)	231,561,762,567
4. Giá vốn hàng bán	11	21	238,343,837,038	142,312,339,776	(121,561,070,974)	259,095,105,840	134,594,249,601	133,959,648,931	(63,603,451,612)	204,950,446,920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,047,606,823	21,406,851,425	-	32,454,458,248	7,892,997,532	18,718,318,115	-	26,611,315,647
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20(b)	12,897,759,568	570,000,383	-	13,467,759,951	14,911,939,098	318,604,344	-	15,230,543,442
7. Chi phí tài chính	22	22	3,495,395,898	511,695,735	-	4,007,091,633	303,547,747	2,111,589,865	-	2,415,137,612
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,340,061,245	264,926,249	-	3,604,987,494	187,649,004	1,973,183,082	-	2,160,832,086
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	11,667,983,395	10,161,202,253	(2,455,787,868)	19,373,397,780	10,074,301,492	8,553,849,303	-	18,628,150,795
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		8,781,987,098	11,303,953,820	2,455,787,868	22,541,728,786	12,427,087,391	8,371,483,291	-	20,798,570,682
11. Thu nhập khác	31		2,625,126,299	663,200,086	(2,455,787,868)	832,538,517	59,942,270	5,110	-	59,947,380
12. Chi phí khác	32		154,993,585	41,881,598	-	196,875,183	53,425,966	4,816,612	-	58,242,578
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,470,132,714	621,318,488	(2,455,787,868)	635,663,334	6,516,304	(4,811,502)	-	1,704,802
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,252,119,812	11,925,272,308	-	23,177,392,120	12,433,603,695	8,366,671,789	-	20,800,275,484
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	2,541,841,848	2,981,318,077	-	5,523,159,925	1,063,691,647	791,197,333	-	1,854,888,980
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	(177,887,621)	-	-	(177,887,621)	942,482,280	45,469,846	-	987,952,126
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,888,165,585	8,943,954,231	-	17,832,119,816	10,427,429,768	7,530,004,610	-	17,957,434,378
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									